TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HS-ST
Ngày: 10/3/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU - TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Năm

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Trần Văn Nam

+ Ông Nguyễn Văn Giới

Thư ký phiên tòa: ông Hoàng Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: ông Dương Văn Phúc - Kiểm sát viên

Trong ngày 10/03/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 05/2023/HS-ST ngày 16/01/2023 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐXXST-HS ngày 30/01/2023 và Quyết định hoán phiên tòa số:08/2023/QĐHPT ngày 13/02/2023 đối với bị cáo:

Lê Văn S; tên gọi khác: không; **s**inh ngày: 01/01/1968 tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh; nơi thường trú: tổ A, ấp B, xã S, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: lao động phổ thông; trình độ học vấn: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị N; có vợ là Nguyễn Thị H; có hai con; lớn sinh 1992, nhỏ sinh 1995; tiền án: không; tiền S: không; bị cáo bị bắt truy nã ngày 24/12/2021; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Ninh, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại**:** bà Phạm Thị H, sinh năm 1953; nơi thường trú: số C, ngõ D, đường Đ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội; bà **H** vắng mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng: ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1959; nơi thường trú: thôn T, xã H, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh; ông Phạm Văn T, sinh năm 1963; nơi thường trú: thôn T, xã H, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh; ông Lê Văn C, sinh năm 1970; nơi thường trú: thôn T, xã H, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Ông Quân, ông Thành và ông C cùng vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 15 giờ ngày 09/9/1989, Lê Văn S cùng Lương Văn T, sinh năm 1970, Lê Văn C, sinh năm 1970 cùng trú tại, thôn T, xã P (nay là xã H, thị xã Đông Triều) tỉnh Quảng Ninh, đến quán ông Lê Văn T ở cùng thôn, ngồi uống bia thì có xe ô tô khách biển kiểm soát 29A-9109 do anh Lê Văn T điều khiển hướng từ thành phố Hà Nội đi Hòn Gai (nay là thành phố Hạ Long), tỉnh Quảng Ninh, dừng lại để khách trên xe xuống uống nước. S nói với C và T "đến làm việc để lấy tiền", ý là đe dọa để chiếm đoạt tiền của một số hành khách trên xe ô tô trên. S bước lên cửa xe thì anh Nguyễn H, sinh năm 1962, trú tại số E, ngõ F, xã Đ, phường L, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, là phụ xe ô tô, yêu cầu S xuống xe, S liền gây gổ định đánh anh H. Thấy vậy, anh Phạm Gia H, sinh năm 1950, trú tại số nhà G, đường N, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội là khách đi trên xe đến can ngăn. Lúc này, Lê Văn M, sinh năm 1958 và Lê Văn T, sinh năm 1965 đều là anh ruột của S từ trong nhà **T** (ở gần đó) đi ra nhìn thấy liền xông vào đấm đá anh **H**, làm anh **H** ngã xuống đường. Anh H kéo anh **H** lên xe thì **T** đứng chắn ở cửa xe, bắt mọi người phải nộp tiền, còn S vào quán nước của ông **T**, cầm dao dựa dài khoảng 50cm, bản rộng nhất 07cm, một lưỡi sắc, cán gỗ dài khoảng 20cm, nhảy lên bậc cửa xe đe dọa anh H và mọi người rồi tiếp tục chạy ra trước đầu xe phía cửa bên lái hô lên "Tao là S trắng đây, nộp tiền ra", và đe dọa anh **T** "Đi ông chém chết" rồi cầm dao chém vào lớp cao su ở kính cửa bên lái. T tay phải cầm đũa xe đạp đi vào trong xe, tay trái túm vào cổ áo của chị Phạm Thị H, sinh năm 1953, số C, ngõ D, đường Đ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội là hành khách trên xe, đe dọa và nói "Đưa tiền đây", làm chị **H** sợ hãi lấy ra 10.000đ, C liền giật số tiền trên tay chị **H**. Sau khi lấy được tiền, S và đồng bọn xuống khỏi xe và cho xe khách đi.

Sau khi thực hiện hành vi phạm tội S bỏ trốn, còn M, T, C và **T** đã bị xét xử về tội "Cướp tài sản của công dân". Đến ngày 24/12/2021, S bị bắt truy nã tại xã S, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Tại phiên tòa, bị cáo một lần nữa khẳng định: bị cáo không nhớ ai là người khởi xướng việc cướp tài sản của bị hại; bị cáo do tuổi trẻ bồng bột cùng các đối tượng T, C, M và **T** đã đe dọa, đánh và cướp tiền của bị hại là vi phạm pháp luật. Đối với việc sử dụng hung khí, bị cáo thừa nhận: sau khi thấy nhóm người bị hại và các đối tượng trong nhóm bị cáo đánh nhau, bị cáo có chạy vào quán nước lấy dao dựa để dọa lái xe và những người đi trên xe; bị cáo không trực tiếp cầm tiền của bị hại H bị cáo biết trong nhóm của bị cáo có người chiếm đoạt của chị **H** 10.000 đồng. Bị cáo không hưởng lợi gì từ việc cướp tài sản của bị hại. Sau khi thực hiện hành vi vi phạm, bị cáo liền bỏ trốn khỏi địa phương từ đó đến khi bị bắt. Trong thời gian bỏ trốn, bị cáo không có vi phạm pháp luật. Bị cáo thừa nhận lời khai của các đối tượng cùng tham gia cướp tài sản và người làm chứng là đúng.

Bị hại (bà **H**) có lời khai khẳng định bị nhóm của bị cáo dùng dao, đũa xe đạp đe dọa chiếm đoạt của bà 10.000 đồng. Ai là người chiếm đoạt, ngoài bà còn ai bị chiếm đoạt nữa không thì bà **H** không còn nhớ rõ vì thời gian đã quá lâu. Bà **H** đã nhận tiền tự nguyện bồi thường của gia đình bị cáo 5.000.000 đồng và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời khai của các đối tượng có trong hồ sơ đều thừa nhận việc các đối tượng cướp tài sản của bị hại, sau khi hai bên đánh nhau Lê Văn S đã chạy vào quán nước ven đường nhà ông **T** cầm dao đe dọa bị hại.

Những ngươi làm chứng cùng có lời khai phù hợp với nội dung vụ án, phù hợp với lời khai của bị cáo, bị hại.

Tại cáo trạng số 06/CT-VKSĐT ngày 13/01/2023, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều truy tố bị cáo Lê Văn S về tội "Cướp tài sản của công dân " theo điểm b khoản 2 Điều 151 Bộ luật Hình S năm 1985, sửa đổi bổ sung năm 1989.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều giữ nguyên quyết định truy tố theo cáo trạng đối với bị cáo Lê Văn Sư và đề nghị áp dụng điểm b khoản 2 Điều 151 Bộ luật Hình Sự năm 1985, sửa đổi bổ sung năm 1989; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình Sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; đề nghị xử phạt bị cáo Lê Văn S từ 07 (bảy) năm tù đến 08 (tám) năm tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt giam 24/12/2021.

Bị cáo không phát biểu tranh luận.

Thực hiện quyền nói lời sau cùng, bị cáo nhận tội, xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đối với hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình Điều tra, truy tố và xét xử đều bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự, không có khiếu nại, tố cáo nên được Hội đồng xét xử đánh giá là hợp pháp.

Những chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập cũng như do người tham gia tố tụng cung cấp đảm bảo đúng quy định theo Bộ luật Tố tụng Hình sự; bị cáo cùng thừa nhận tính hợp pháp của tài liệu, chứng cứ nên Hội đồng xét xử đánh giá toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

[2] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của bị cáo tại phiên tòa, đã xác định được như sau:

Khoảng 15 giờ ngày 09/9/1989 tại thôn T, xã P, huyện Đông Triều (nay là xã H, thị xã Đông Triều) tỉnh Quảng Ninh, Lê Văn S, Lê Văn T, Lê Văn M, Lương Văn T và Lê Văn C đã có hành vi dao dựa đe dọa chiếm đoạt của chị Phạm Thị H số tiền 10.000đ (mười nghìn đồng).

Các đối tượng Lê Văn T, Lê Văn M, Lương Văn T và Lê Văn C đã bị đưa ra xét xử và các bản án đã có hiệu lực pháp luật. Bị cáo và các đồng phạm thực hiện hành vi phạm tội vào tháng 9/1989, tại thời điểm bộ luật Hình sự năm 1985 có hiệu lực pháp luật. Ngoài bị cáo S bỏ trốn bị truy nã, các đối tượng đồng phạm khác đều bị xét xử theo điểm b khoản 2 Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi năm 1989. So sánh điểm b khoản 2 Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 1985; sửa đổi bổ sung năm 1989 có khu hình phạt từ năm năm tù đến mười lăm năm tù; điểm d khoản 2 Điều 168 tội "Cướp tài sản" theo Bộ luật Hình sự năm

2015, sửa đổi năm 2017, có khung hình phạt từ bảy năm đến mười lăm năm tù. Như vậy, mức cao nhất của khung hình phạt (khoản 2 của hai Điều luật) theo hai Bộ luật hình sự là bằng nhau nH mức thấp nhất của khung hình phạt theo khoản 2 Điều 151 Bộ luật sửa đổi năm 1989 lại có mức hình phạt thấp hơn. Để bảo đảm nguyên tắc cơ lợi cho bị cáo, S công bằng trong việc áp dụng pháp luật và xử lý các đối tượng vi phạm trong cùng một vụ án nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi bổ sung năm 1989 để điều tra, truy tố và xét xử đối với bị cáo là phù hợp, đúng quy định.

[3] Hành vi của Lê Văn S cùng các đồng phạm đã phạm tội: "Cướp tài sản của công dân", theo điểm b khoản 2 Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi bổ sung năm 1989.

Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 1985 sửa đổi bổ sung năm 1989 quy định:

"1. Người nào dùng vũ lực, đe doạ dùng ngay tức khắc vũ lực hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

...

2. Phạm tội Tộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm:

...

b) Sử dụng vũ khí hoặc phương tiện, thủ đoạn nguy hiểm khác;"

[4] Hành vi sử dụng dao là phương tiện nguy hiểm, cướp tài sản của công dân mà Lê Văn S đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân. Bị cáo là người thành niên, có đầy đủ khả năng nhận thức, biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật vẫn cố tình thực hiện. Vì vậy, đối chiếu với các yếu tố cấu thành tội phạm đủ căn cứ khẳng định Lê Văn S đã phạm tội: "Cướp tài sản của công dân", theo điểm b khoản 2 Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 1985, sửa đổi bổ sung năm 1989. Hội đồng xét xử áp dụng một hình phạt tương xứng với hành vi của bị cáo để đảm bảo tính răn đe giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Về đường lối xét xử đối với "tội cướp tài sản của công dân" tại thời điểm năm 1989, 1990 có phần nghiêm khắc hơn so với chính sách pháp luật hình sự hiện hành khi xét xử về "tội cướp tài sản" nên khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử áp dụng một mức hình phạt phù hợp đối với trường hợp cụ thể của bị cáo.

[5] Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ nội dung cáo trạng đã truy tố và đề nghị áp dụng điều luật cũng như mức hình phạt đối với bị cáo, Hội đồng xét xử đánh giá cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều là có căn cứ, đúng pháp luật nên chấp nhận. Tuy nhiên mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo có phần nghiêm khắc nên cần áp dụng mức hình phạt thấp hơn mức đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo có lời khai nhận tội phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác như sơ đồ hiện trường, lời khai của bị hại; lời khai nhận tội của các đối tượng đồng

phạm khác đã bị xét xử; lời khai của người làm chứng nên Hội đồng xét xử đánh giá bị cáo thành khẩn nhận tội, ăn năn hối cải.

[6] Về vai trò của bị cáo trong vụ án: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn. Lê Văn S, Lê Văn C và Lương Văn T cùng khởi xướng việc cướp tài sản; S cùng Lê Văn M, Lương Văn T, Lê Văn C và Lê Văn T cùng thực hành tích cực; Tuy không trực tiếp đánh cướp tiền của bị hại H S đã dùng dao dựa để đe dọa bị hại. Do vậy, Lê Văn S, Lê Văn M và Lương Văn T là nhóm giữ vai trò chính trong vụ án.

Các đối tượng Lê Văn T và Lê Văn C giữ vai trò đồng phạm sau nhóm của M, T và S. Các đối tượng đồng phạm của S và đã bị xét xử bằng các bản án có hiệu lực pháp luật với các hình phạt tương ứng từ ba năm tù đến 10 năm tù.

[7] **Về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ**: Bị cáo S thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã vận động gia đình bồi thường cho bị hại; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự

[8] **Về tình tiết tăng nặng**: bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng.

[9] Sau khi xem xét các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân và gây mất an ninh trật tự nên cần phải cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian để giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình nghị án, Hội đồng xét xử cũng xem xét bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ; bị cáo phạm tội khi tuổi trẻ bồng bột, trong vụ án bị cáo có hai anh trai ruột đã bị xét xử với các mức án nghiêm khắc và đã chết trong quá trình thi hành án nên cân nhắc giảm nhẹ một phần hình phạt để bị cáo thấy được chính sách khoan hồng của nhà nước và pháp luật.

[10] Về phần dân sự: Bị cáo và gia đình đã bồi thường cho bị hại 5.000.000 đồng; bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường **T** nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, số tiền 10.000đ (Mười nghìn đồng) do S và đồng phạm chiếm đoạt của chị Phạm Thị H cũng đã được xử lý tại bản án số 19 ngày 14/02/1990 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

[11] Vật chứng vụ án**:** Đối với con dao là vật chứng vụ án đã được xử lý tại bản án số 19 ngày 14/02/1990 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Theo lời khai của anh Nguyễn H, anh bị một người đàn ông mặc quần áo công nhân, có râu rậm màu đen móc túi lấy đi 20.000đ (Hai mươi nghìn đồng). Tuy nhiên quá trình điều tra chưa đủ cơ sở kết luận Lê Văn S và các đồng phạm đã chiếm đoạt của anh H số tiền trên.

[12] Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo trong phạm vi và thời hạn luật định.

[13] Bị cáo phải chịu án phí hình S theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm b khoản 2 Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 1985,sửa đổi bổ sung năm 1989; Điều 7; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo Lê Văn S phạm tội "Cướp tài sản của công dân"

Xử phạt: bị cáo Lê Văn S 06 (Sáu) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù kể từ ngày bắt giữ 24/12/2021.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức T, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc bị cáo Lê Văn S phải chịu 200.000 đồng án phí hình S sơ thẩm vào ngân sách nhà nước.

Về quyền kháng cáo:

Áp dụng: khoản 1 Điều 331; khoản 1 Điều 332; khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình S, bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo luật định./.

Nơi gửi:
- Bị cáo; Bị hại;
- VKSND thị xã Đông Triều;
-Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã Đông Triều;
-Cơ quan thi hành án hình sự Công an thị xã Đông Triều;
- Chi cục THADS thị xã Đông Triều;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Ninh
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ninh
- Lưu hồ sơ + THA

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
(đã ký)

Nguyễn Văn Năm